

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2015

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		271,099,208,598	256,039,987,163
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	27,551,605,289	28,307,376,817
1 Tiền	111		27,551,605,289	28,307,376,817
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	16,200	16,200
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60,428	60,428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44,228)	(44,228)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191,639,420,118	132,331,296,452
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		167,042,020,712	112,528,538,676
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,866,994,607	8,375,686,431
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	18,002,987,667	11,699,654,213
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(272,582,868)	(272,582,868)
IV Hàng tồn kho	140		51,908,166,991	95,375,729,012
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	51,908,166,991	95,375,729,012
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	25,568,682
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			25,568,682
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		124,090,675,952	155,338,881,647
I Các khoản phải thu dài hạn	210		3,049,882,438	35,160,654,601
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII 2.4	3,049,882,438	35,160,654,601
II Tài sản cố định	220		39,749,893,603	40,472,137,272
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	36,596,393,604	37,126,182,122
- Nguyên giá	222		53,819,774,462	51,078,626,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,223,380,858)	(13,952,443,977)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6.		192,455,151
- Nguyên giá	225		-	577,365,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(384,910,304)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	3,153,499,999	3,153,499,999
- Nguyên giá	228		3,211,243,989	3,211,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,743,990)	(57,743,990)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3,140,946,781	39,000,562
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	3,140,946,781	39,000,562
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9.	76,922,642,381	79,139,415,901
1 Đầu tư vào công ty con	251		12,301,974,152	13,321,974,152
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53,048,843,500	53,048,843,500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,341,647,501	19,199,647,501
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5,769,822,772)	(6,431,049,252)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,227,310,749	527,673,311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1,079,184,249	379,546,811
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		148,126,500	148,126,500
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		395,189,884,550	411,378,868,810



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	1/1/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		279,310,653,602	305,309,602,236
I Nợ ngắn hạn	310		151,150,337,135	146,046,531,970
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		55,368,138,814	40,636,698,310
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,450,103,397	7,548,643,041
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,535,827,353	9,482,837,932
4 Phải trả người lao động	314		7,562,750,874	13,933,419,075
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	74,090,909	2,397,615,670
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	41,684,775,732	49,743,078,094
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	17,497,886,401	20,022,390,214
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,976,763,655	2,281,849,634
II Nợ dài hạn	330		128,160,316,467	159,263,070,266
6 Doanh thu chưa thực hiện	336	VIII.2.6	22,881,522,227	23,774,219,851
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.5	62,927,622,250	91,282,033,655
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	42,351,171,990	44,206,816,760
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		115,879,230,948	106,069,266,574
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15	115,879,230,948	106,069,266,574
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	90,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		651,034,891	725,125,800
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		556,150,763	556,150,763
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,672,045,294	14,787,990,011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		395,189,884,550	411,378,868,810

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại



Phó Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Đơn vị tính: VND			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	145,797,267,864	114,911,000,177	263,681,700,954	228,167,408,855
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17.	-			
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18.	145,797,267,864	114,911,000,177	263,681,700,954	228,167,408,855
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19.	132,463,096,705	102,465,967,262	235,353,961,964	214,945,870,310
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,334,171,159	12,445,032,915	28,327,738,990	13,221,538,545
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20.	22,809,647	38,393,592	284,661,035	16,588,743,599
7 Chi phí tài chính	22	VI.21.	1,605,688,727	1,537,045,606	5,334,401,944	6,217,092,439
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,089,646,209	1,730,560,844	5,465,328,459	3,754,774,959
8 Chi phí bán hàng	25		-			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,364,515,327	2,949,065,076	8,997,711,420	8,613,880,741
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8,386,776,752	7,997,315,825	14,280,286,661	14,979,308,964
11 Thu nhập khác	31		-	221,600,000		278,872,901
12 Chi phí khác	32		2,726,983,336	233,843,191	3,144,446,615	330,064,554
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,726,983,336)	-12,243,191	(3,144,446,615)	(51,191,653)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

**LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ
NÀY**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,659,793,416	7,985,072,634	11,135,840,046	14,928,117,311
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22.	1,902,917,033	1,646,912,740	3,151,784,763	3,431,868,948
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.22.	(18,949,236)			(148,126,500)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,775,825,619	6,338,159,894	7,984,055,283	11,644,374,863
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Phó Tổng giám đốc



Đinh Thị Minh Hằng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,135,840,046	14,928,117,311
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,886,026,577	2,481,459,215
- Các khoản dự phòng	03		(661,226,480)	2,690,459,294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(284,661,035)	(221,117,958)
- Chi phí lãi vay	06		5,465,328,459	3,754,774,959
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,541,307,567	23,633,692,821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,373,314,391)	1,270,528,623
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43,467,562,021	2,050,798,459
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,630,518,904	(12,097,724,921)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(699,637,438)	388,101,223
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,465,328,459)	(5,778,825,876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,327,321,945)	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,101,946,219)	(1,147,583,043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,671,840,040	8,318,987,286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,350,659,339)	(2,436,540,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	283,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,347,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(964,615,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2,878,000,000	6,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		284,661,035	221,117,959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		812,001,696	3,106,309,959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,900,000,000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		18,515,900,000	95,048,485,846
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,628,344,499)	(118,397,157,950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27,168,765)	(108,674,996)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,239,613,264)	(23,457,347,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(755,771,528)	(12,032,049,855)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,307,376,817	40,339,426,672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	27,551,605,289	28,307,376,817

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Oanh

Trần Trọng Đại



Phó Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười năm ngày 24/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ: Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh tăng trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh giảm trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở} \\ \text{dang phát sinh giảm trong kỳ.} \\ \text{(Giá vốn)} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị sản lượng} \\ \text{theo kiểm kê lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng doanh thu} \\ \text{lũy kế ghi nhận} \\ \text{đến cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn lũy kế đến} \\ \text{cuối kỳ trước} \end{array}$$

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc (trụ sở công ty)	49
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Thời gian khấu hao đối với tài sản cố định thuê tài chính - phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn là 4 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu.

Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của các khoản đầu tư ngắn hạn (dài hạn) giảm xuống thấp hơn giá gốc, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đã hoàn nhập dự phòng theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; Chi phí kỷ niệm ngày thành lập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay và trích trước chi phí phải trả các công trình. Đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế; Đối với chi phí trích trước của công trình căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, thu cổ tức.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, văn phòng, môi giới bất động sản được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí lãi thuê mua tài chính, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí thi công tầng tum chống nóng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, thiết bị và môi giới bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh giảm trong kỳ (Giá vốn)} = \frac{\text{Tổng chi phí lũy kế đến cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị sản lượng theo kiểm kê lũy kế đến cuối kỳ}} \times \text{Tổng doanh thu lũy kế ghi nhận đến cuối kỳ} - \text{Giá vốn lũy kế đến cuối kỳ trước}$$

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	144,056,520	139,192,043
Tiền gửi ngân hàng	27,407,548,769	28,168,184,774
Tiền VND	27,391,671,422	28,152,021,879
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	10,161,523	33,384,167
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Trung Hòa	3,752,153	1,975,008,619
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	7,705,557,919	89,618,246
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Thanh Trì	1,827,526	11,798,230
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	6,703,204	4,722,218
- Tiền gửi VNĐ NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Ba Đình	51,300,267	1,961,009
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân		7,287,561
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	615,235,400	5,292,421,105
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	983,086	205,726,441
- Tiền gửi tại công ty Chứng khoán APEC	-	767,936,407
- Ngân hàng Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội	1,937,956,106	15,702,921,979
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Linh Đàm	6,871,230	65,862,118
- Tiền gửi VNĐ NH Đầu tư & PTVN CN Nam Hà Nội	17,051,323,008	3,993,373,779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Tiền USD			15,877,347	16,162,895
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			14,456,569	14,744,512
- Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương			1,420,778	1,418,383
Cộng			27,551,605,289	28,307,376,817
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Chứng khoán kinh doanh	1	60,428	1	60,428
- GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	1	60,428	1	60,428
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1	(44,228)	1	(44,228)
- GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	1	(44,228)	1	(44,228)
3. Phải thu ngắn hạn khác				
			31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyễn Thanh Dương			1,000,000,000	600,000,000
Tổng Cty cơ khí xây dựng - Cty TNHH MTV			6,826,000,000	
Phải thu CBVN về BHXH, BHYT, BHTC thất nghiệp			464,890,463	607,464,158
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội			1,343,091,973	1,000,000,000
- Nguyễn Thị Trang			106,455,970	106,455,970
- Đặng Hữu Kỳ - Đội số 2			210,642,392	2,240,714,239
- Nguyễn Thị Mơ			67,034,675	7,543,393
- Chi nhánh Công ty CP ĐT&XD Thành Nam			5,907,678,970	5,093,178,970
- Các đối tượng khác			2,077,193,224	2,044,297,483
Cộng			18,002,987,667	11,699,654,213
4. Hàng tồn kho				
			31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)			51,908,166,991	95,375,729,012
Cộng giá gốc hàng tồn kho			51,908,166,991	95,375,729,012

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình: Công trình CT CT09 Việt Hưng; CT thi công cảnh quan sân vườn CT17 Việt Hưng GD2; CT 671 Hoàng Hoa Thám; Một số công trình thuộc DA khu ĐTM Ecopark ...

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM**

Lô CC5A - Bán đảo Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3563 2763 Fax: 04 3563 2762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	37,750,958,876	8,681,171,620	4,189,429,287	457,066,316	51,078,626,099
Mua trong năm	-	1,912,090,908	-	249,692,000	2,161,782,908
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	38,226,165	579,365,455	-	617,591,620
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(38,226,165)	(38,226,165)
Số dư ngày 31/12/2015	37,750,958,876	10,631,488,693	4,768,794,742	668,532,151	53,819,774,462
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	4,289,796,831	7,064,897,718	2,183,110,894	414,638,534	13,952,443,977
Khấu hao trong năm	1,046,382,916	1,300,811,340	473,275,113	65,557,208	2,886,026,577
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	384,910,304	-	384,910,304
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	5,336,179,747	8,365,709,058	3,041,296,311	480,195,742	17,223,380,858
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2015	33,461,162,045	1,616,273,902	2,006,318,393	42,427,782	37,126,182,122
Số dư tại ngày 31/12/2015	32,414,779,129	2,265,779,635	1,727,498,431	188,336,409	36,596,393,604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)
6. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2015	577,365,455	577,365,455
Thuê tài chính trong năm	(577,365,455)	(577,365,455)
Số dư ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2015	384,910,304	384,910,304
Khấu hao trong năm	(384,910,304)	(384,910,304)
Số dư ngày 31/12/2015	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	192,455,151	192,455,151
Tại ngày 31/12/2015	-	-

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	3,153,499,999	57,743,990	3,211,243,989
Số dư ngày 31/12/2015	3,153,499,999	57,743,990	3,211,243,989
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	-	57,743,990	57,743,990
Số dư ngày 31/12/2015	-	57,743,990	57,743,990
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	3,153,499,999	-	3,153,499,999
Tại ngày 31/12/2015	3,153,499,999	-	3,153,499,999

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công trình Công cộng VP5 Linh Đàm	1,725,336,048	
Thi công tầng chống nóng	1,415,610,733	39,000,562
Cộng	3,140,946,781	39,000,562

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	1,317,011	12,301,974,152	1,419,011	13,321,974,152

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	478,902	3,920,880,989	478,902	3,920,880,989
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	196,812	1,968,116,051	196,812	1,968,116,051
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	336,600	3,366,000,000	336,600	3,366,000,000
Công ty CP Truyền thông BRIQ			102,000	1,020,000,000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	304,698	3,046,977,112	304,698	3,046,977,112
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4,666,697	53,048,843,500	4,666,697	53,048,843,500
Công ty TNHH Kính Thành Nam		2,070,000,000		2,070,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	40,000	400,000,000	40,000	400,000,000
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty TNHH BMS Thành Nam		4,311,878,500		4,311,878,500
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	947,312	9,473,115,000	947,312	9,473,115,000
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	3,119,385	31,193,850,000	3,119,385	31,193,850,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17,341,647,501		19,199,647,501
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	5,936	59,360,200	5,936	59,360,200
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera	-	3,858,042,000	-	3,858,042,000
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND		3,202,000,000	1,012,000	5,060,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)

Công ty CPĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	163,773	1,637,727,613	163,773	1,637,727,613
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	53,402	534,017,688	53,402	534,017,688
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Đầu tư trái phiếu Chính phủ	-	500,000	-	500,000
10. Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2015	1/1/2015
			VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ			1,079,184,249	379,546,811
Cộng			1,079,184,249	379,546,811
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			31/12/2015	1/1/2015
		Lãi suất/năm	VND	VND
Vay ngắn hạn			17,497,886,401	19,995,221,449
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam (1)			4,271,300,000	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Nam Hà Nội			12,101,902,028	12,688,666,970
Vay tổ chức, cá nhân (2)				
- Lương Ngọc Huyền		12%	593,642,021	2,310,044,426
- Đặng Thị Lê Anh		12%	531,042,352	471,824,252
- Phạm Cao Sơn		0%		1,857,619,900
- Đào Ngọc Thanh		12%		1,467,065,901
- Nguyễn Tiến Dũng				1,200,000,000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			-	27,168,765
Cộng			17,497,886,401	20,022,390,214
12. Chi phí phải trả ngắn hạn			31/12/2015	1/1/2015
			VND	VND
Trích trước chi phí phát hành cổ phiếu			74,090,909	
Chi phí lãi vay tổ chức, ngân hàng phải trả				2,397,615,670
Cộng			74,090,909	2,397,615,670
13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác			31/12/2015	1/1/2015
			VND	VND
Kinh phí công đoàn			97,140,786	94,114,898
Bảo hiểm xã hội			94,191,904	63,524,889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Bảo hiểm y tế	15,285,946	
Bảo hiểm thất nghiệp	5,672,988	130,221,415
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,472,484,108	49,455,216,892
<i>Bùi Phương Nam</i>	-	563,366,000
<i>Nguyễn Thị Kiều Oanh</i>	-	33,650,813
<i>Cổ đông chưa nhận cổ tức</i>	58,187,500	58,187,500
<i>Đối tượng khác</i>	703,396,333	230,420,500
Dư có TK 141 của các đối tượng:	40,710,900,275	48,569,592,079
- <i>Xí nghiệp 1</i>	2,382,404,458	2,471,988,852
- <i>Xí nghiệp 2</i>	12,651,150,854	17,218,543,277
- <i>Xí nghiệp 10</i>	14,540,830,838	14,736,371,524
- <i>Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)</i>	968,451,724	968,451,724
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 8 (Đoàn Văn Tuấn)</i>	2,922,404,733	2,915,969,733
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 9 (Quan Vi Dân)</i>	891,964,076	891,964,076
- <i>Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam</i>	561,281,815	2,026,335,777
- <i>Nguyễn Thanh Bình (Đội xây dựng số 3)</i>	202,742,194	390,102,194
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 5 (Trần Văn Chương)</i>	161,977,909	207,839,797
- <i>Xí nghiệp Xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)</i>	283,496,306	516,523,795
- <i>Xí nghiệp 7 (Ngõ Huy Hùng)</i>	3,451,862,710	4,226,924,802
- <i>Nguyễn Văn Dân</i>	1,404,241,400	1,404,241,400
- <i>Đối tượng khác</i>	288,091,257	594,335,127
Cộng	41,684,775,732	49,743,078,094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2015	1/1/2015
	<i>Lãi suất/năm</i>	VND	VND
Vay dài hạn		42,351,171,990	44,206,816,760
Vay ngân hàng		1,294,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	11.5%	1,294,000,000	1,666,000,000
Vay đối tượng khác		41,057,171,990	42,540,816,760
- Đinh Thị Minh Hằng	12%	15,810,823,474	19,621,383,513
- Trần Trọng Đại	12%		
- Nguyễn Thị Thu Hương	12%	3,316,634,166	2,947,221,944
- Đào Ngọc Thanh	12%	12,929,714,350	10,972,211,303
- Đặng Thu Vịnh	12%	9,000,000,000	9,000,000,000
Cộng		42,351,171,990	44,206,816,760



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)

15 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2014	50,000,000,000	30,225,000,000	(170,000)	8,691,953,461	88,196,538,457
- Tăng vốn trong năm trước	40,000,000,000	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	11,644,374,863	11,644,374,863
- Giảm khác	-	-29,500,000,000	170,000	-	(29,499,830,000)
- Tăng khác	-	125,800	0	-	125,800
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(548,338,313)	(548,338,313)
- Chia cổ tức	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	90,000,000,000	725,125,800	-	14,787,990,011	105,513,115,811
- Tăng vốn trong năm nay	10,000,000,000	-	-	-	10,000,000,000
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	7,984,055,283	7,984,055,283
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(8,100,000,000)	(8,100,000,000)
- Giảm khác	-	(74,090,909)	-	-	(74,090,909)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100,000,000,000	651,034,891	-	14,672,045,294	115,323,080,185
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				31/12/2015	1/1/2015
				VND	VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập				32,457,050,000	31,542,410,000
Vốn góp của các cổ đông khác				67,542,950,000	58,457,590,000
Cộng				100,000,000,000	90,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	90,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	90,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	10,000,000,000	40,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	90,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,100,000,000	

đ) Cổ phiếu

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	9,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	9,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	556,150,763			556,150,763
Tổng cộng	556,150,763	-	-	556,150,763

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo nghị quyết của Hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	247,153,918,757	218,247,937,851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,527,782,197	9,919,471,004
Cộng	263,681,700,954	228,167,408,855

18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	247,153,918,757	218,247,937,851
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16,527,782,197	9,919,471,004
Cộng	263,681,700,954	228,167,408,855

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
(tiếp theo)
19. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	227,371,633,431	211,123,072,262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,982,328,533	3,822,798,048
Cộng	235,353,961,964	214,945,870,310

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82,701,035	111,041,959
Cổ tức, lợi nhuận được chia	201,960,000	110,076,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		393,798
Doanh thu bán chứng khoán		16,367,231,842
Cộng	284,661,035	16,588,743,599

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	5,465,328,459	3,754,774,959
Lỗ do bán chứng khoán		2,170,647
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		37,912
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(661,226,480)	(1,295,884,020)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		3,713,760,446
Chi phí tài chính khác	530,299,965	42,232,495
Cộng	5,334,401,944	6,217,092,439

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường		
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,135,840,046	245,035,025,355
Thu nhập được miễn thuế	(201,960,000)	110,076,000
Chi phí không tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3,392,414,333	229,325,545,048
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	14,326,294,379	15,599,404,307
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,151,784,763	3,431,868,948
Chi phí thuế TNDN 1% tính trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,151,784,763	3,431,868,948
Cộng	3,151,784,763	3,431,868,948

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Doanh thu			
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	160,986,730	136,368,220
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con	283,671,228	249,950,758
Công ty CP Tư vấn và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	57,643,325	76,784,205
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con		12,461,062
Công ty CP Xây dựng và kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	129,897,781	755,734,307
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Công ty liên kết		637,708,182
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp	68,854,618	86,854,618
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản HUDLAND	Bên nhận vốn góp	50,741,937,184	80,277,737,814
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Công ty liên kết	75,764,340	58,036,975
Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	228,044,861	196,198,416
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	207,697,091	175,423,590
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	5,256,000	522,236,364
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bên nhận vốn góp	102,445,514	102,445,514
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Công ty liên kết	239,408,388	24,138,576,519
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp	82,969,278	104,394,387
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Bên nhận vốn góp	5,200,000,000	6,660,394,688
Mua hàng			
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	83,384,099,693	23,619,298,723



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	2,545,098,861	1,434,947,469
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	6,923,266,041	13,536,026,798
Công ty TNHH Kính Thành Nam	Công ty liên kết	4,046,512,072	4,316,762,310
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	17,768,678,271	15,451,400,185
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp		355,549,221
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	Công ty liên kết		532,726,994
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Công ty liên kết		161,076,367
Công ty CP Đầu Tư PT Bất động sản HUDLAND	Bên nhận vốn góp		14,421,221

1.3 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	Công ty con	15,676,709	289,252,090
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	7,003,253	163,951,936
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty con	2,748,437,129	1,212,363,721
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con		3,044,143,808
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Công ty liên kết	499,515,489	154,711,176
Công ty TNHH Kính Thành Nam	Công ty liên kết		
Công ty CP Đầu tư và Thương mại COTALAND	Công ty liên kết	12,875,567,455	7,155,567,455
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con		
Công ty CP ĐT&PT Bất động sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp	4,047,120	54,472,120
Công ty Liên doanh BMS Thành Nam	Công ty liên kết	52,548,627	5,211,973
Công ty CP XD Dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	11,963,799	2,240,727,118
Công ty CP Coma Land Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Công ty liên kết	2,024,150,798	1,893,054,126
Công ty CP ĐT & PT Bất động sản Hudland	Bên nhận vốn góp	38,058,216,841	14,062,585,435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Công ty CP Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	Bên nhận vốn góp	39,993,007	13,853,620
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	574,812,000	638,297,460
Các khoản phải trả			
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Công ty con	451,552,059	1,175,939,892
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	Công ty con	15,139,759,261	
Công ty CP Truyền thông BRIQ	Công ty con	889,568,156	473,891,362
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam	Bên nhận vốn góp		1,353,663,952
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	Bên nhận vốn góp	6,081,157,515	3,173,293,219
Công ty TNHH BMS Thành Nam	Công ty liên kết	380,630,240	380,630,240
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	Bên nhận vốn góp	500,006,000	500,006,000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Công ty liên kết	163,390,169	163,390,169
Công ty CP ĐT Phát triển Công nghệ Thành Nam	Công ty liên kết	296,075,295	219,304,814
Công ty TNHH Kính Thành Nam	Công ty liên kết	3,459,824,931	1,576,499,938
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN	Công ty liên kết	858,581,344	1,358,581,344
Các khoản vay			
Ông Đào Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	12,929,714,350	12,439,277,204
Ông Đoàn Văn Tuấn	Tổng giám đốc		2,947,221,944
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Giám đốc tài chính	15,810,823,474	19,621,383,513

2. Những thông tin khác

2.4 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera	3,049,882,438	35,110,654,600
Cộng	3,049,882,438	35,110,654,600

2.5 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	4,843,091,973	4,500,000,000
Đào Tuyết Trinh	11,750,000,000	12,500,000,000
Khách hàng của Sàn Bất động sản Thành Nam	3,746,826,623	38,845,312,485
Phạm Mạnh Long	17,203,000,000	17,203,000,000
Lê Thị Vân Anh	3,989,000,000	3,989,000,000
Bùi Phương Nam	563,366,000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

(tiếp theo)

Nguyễn Việt Anh	8,500,000,000	8,500,000,000
Đặng Thu Vịnh	94,721,170	94,721,170
Đào Ngọc Thanh	4,911,616,484	5,150,000,000
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	500,000,000
Đặng Thị Ngọc Bích	6,826,000,000	
Cộng	62,927,622,250	91,282,033,655

2.6 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	853,832,716	874,162,066
Công ty cổ phần truyền thông Briq		535,825,644
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2,157,067,387	2,208,426,135
Công ty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh	481,658,963	493,127,035
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam	1,377,184,847	1,409,974,961
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	1,862,712,232	1,909,491,650
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	2,701,190,505	2,786,564,650
Công ty Phát triển số 1-TNHH 1 thành viên	5,178,571,423	5,295,918,363
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4,371,186,637	4,473,632,151
Ông Đỗ Văn Bình	3,588,964,757	3,672,429,053
Các đối tượng khác	309,152,760	114,668,143
Cộng	22,881,522,227	23,774,219,851

2.7 Thông tin so sánh

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2015 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Trọng Đại

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2016
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM



Đinh Thị Minh Hằng